

Số: 163/QĐ-STTTT

An Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Sở Thông tin và Truyền thông

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Sở Thông tin và Truyền thông số tiền chi tiết như sau:

- Dự toán thu: 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng)
- Dự toán chi: 54.319.000.000 đồng (Năm mươi bốn tỷ, ba trăm mười chín triệu đồng), Chi tiết theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại trụ Sở; Cổng TTĐT Sở;
- Lưu: Văn thư.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

Chương: 427

Mã Quan hệ ngân sách: 1101362

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 163/QĐ-STTTT ngày 19/ 12 /2024 của Sở Thông tin và Truyền thông)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Sở Thông tin và Truyền thông				
				Khoản 085	Khoản 191	Khoản 314	Khoản 341	Khoản 428
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	45	45				45	
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	45	45				45	
	Thu phí, lệ phí	45	45				45	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	40	40				40	
2.1	Chi sự nghiệp	0	0				0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0				0	
	Trong đó: 40% (hoặc 35% đối với ngành y tế) để thực hiện CCTL	0	0				0	
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ	0	0				0	
2.2	Chi quản lý hành chính	40	40				40	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	40	40				40	
	Trong đó: 40% (hoặc 35% đối với ngành y tế) để thực hiện CCTL	16	16				16	
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ	0	0				0	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	5	5				5	
	Phí, Lệ phí	5	5				5	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	54,319	54,319	1,270	14,660	31,669	6,420	300
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Loại 070 - Khoản 085)	1,270	1,270	1,270	0			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên	0	1,270	1,270				
2	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Loại 190 - Khoản 191)	14,660	14,660		14,660			
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	14,660	14,660		14,660			
3	Chi Sự nghiệp công nghệ thông tin (Loại 280 - Khoản 314)	31,669	31,669			31,669		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,393	4,393			4,393		
	+ Trong đó chưa trừ tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	87	87			87		
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên	27,276	27,276			27,276		
4	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - khoản 341)	6,420	6,420		0		6,420	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,191	6,191				6,191	
	Trong đó chưa trừ tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL	126	126				126	
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ	229	229				229	
5	Chi sự nghiệp tài chính và khác (Loại 400 - Khoản 428)	300	300					300
	KP không thực hiện chế độ tự chủ	300	300					300
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1101362				
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			0761				